

UBND PHƯỜNG DUYÊN HẢI
HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ
TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI
ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN TUYỂN
ĐƯỜNG D1B, XÃ DÂN THÀNH,
THỊ XÃ DUYÊN HẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /PA-HĐBT

Phường Duyên Hải, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

PHƯƠNG ÁN

Về việc điều chỉnh, bổ sung Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư
khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Tuyển đường D1B,
xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải (lần 1)

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ CỦA PHƯƠNG ÁN

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15,
Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và
Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày
19/02/2025; Luật số 87/2025/QH15 ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều
của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 11
tháng 12 năm 2025 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng
mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định
về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy
định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy
định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân
cấp trong lĩnh vực đất đai; Quyết định số 2418/QĐ-BNNMT ngày 28/6/2025 của Bộ
Nông nghiệp và Môi trường về việc đình chính Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày
12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính
quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ Sửa đổi,
bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy
định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của

Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 50/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 29/6/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025 (đợt 6);

Căn cứ Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 29/7/2020 sửa đổi, bổ sung Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh sửa đổi, bổ sung một số điều Bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019; Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 29/7/2020 và Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về Bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Quyết định số 1543/QĐ-UBND ngày 10/9/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Tuyến đường D1B, xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải;

Căn cứ Quyết định số 21/2024/QĐ-UBND ngày 12/9/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 32/2025/QĐ-UBND ngày 21/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh kèm theo Quyết định số 21/2024/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 31/2024/QĐ-UBND ngày 18/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Quyết định số 1959/QĐ-UBND ngày 08/11/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt dự án Tuyến đường D1B, xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải;

Căn cứ Quyết định số 38/2024/QĐ-UBND ngày 20/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Quyết định số 1364/QĐ-UBND ngày 04/6/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc điều chỉnh một số khoản tại Điều 1 Quyết định số 1959/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2007/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 về việc ủy quyền cho Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường thực hiện các nội dung liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;

Căn cứ Quyết định số 46/2026/QĐ-UBND ngày 21/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long Quy định nội dung và mức chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;

Căn cứ Công văn số 151/UBND-KTN ngày 10/7/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc thực hiện công tác thu hồi đất tại địa phương;

Căn cứ Công văn số 719/UBND-KTN ngày 24/7/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc tiếp tục thực hiện công tác thu hồi đất tại địa phương;

Căn cứ Công văn số 681/SXD-QLĐT ngày 07/8/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long về việc hướng dẫn sử dụng đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long (sau khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh);

Căn cứ Công văn số 972/SNN&MT-QLĐĐ ngày 12/8/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Vĩnh Long về việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Công văn số 4229/SNN&MT-QLĐĐ về việc hướng dẫn thực hiện trình tự, thủ tục về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;

Căn cứ Quyết định số 1057/QĐ-UBND ngày 20/11/2025 của Ủy ban nhân dân phường Duyên Hải về việc quy định biện pháp mức hỗ trợ đối với ao nuôi tôm thâm canh mật độ cao khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Tuyến đường D1B, xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải;

Căn cứ Quyết định số 1058/QĐ-UBND ngày 20/11/2025 của Ủy ban nhân dân phường Duyên Hải về việc quy định biện pháp mức hỗ trợ khác khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Tuyến đường D1B, xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải;

Căn cứ Quyết định số 1059/QĐ-UBND ngày 20/11/2025 của Ủy ban nhân dân phường Duyên Hải về việc phê duyệt biện pháp mức hỗ trợ khác đối với các ao nuôi thủy sản bị thiệt hại thuộc dự án Tuyến đường D1B, xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải;

Căn cứ Quyết định số 1223/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Duyên Hải về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Tuyến đường D1B, xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải;

Căn cứ Quyết định số 768/QĐ-UBND ngày 28/5/2026 của Chủ tịch UBND phường Duyên Hải về việc phê duyệt đơn giá bồi thường cọc khoan nhồi D300 của bà Phùng Thị Thùy Linh thuộc dự án Tuyến đường D1B, xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải;

Căn cứ Công văn số 700/UBND-KT ngày 28/5/2026 của UBND phường Duyên Hải về việc chấp thuận chủ trương thực hiện hỗ trợ để tự ổn định chỗ ở mới đối với 03 hộ dân thuộc dự án Tuyến đường D1B, xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải;

Căn cứ Công văn số 711/UBND-KT ngày 30/5/2026 của Ủy ban nhân dân phường Duyên Hải về việc thu hồi diện tích đất của hộ gia đình, cá nhân còn lại không đủ điều kiện để tiếp tục sử dụng theo quy định sau khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Tuyến đường D1B, xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải;

Căn cứ Công văn số 43/PKTHT&ĐT ngày 18/5/2026 của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Duyên Hải về việc cung cấp bổ sung giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Tuyến đường D1B, xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải; Công văn số 02/HĐBT ngày 19/5/2026 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư về việc áp dụng dự thảo phương án giá đất (bổ sung) để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

II. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN

1. Điều chỉnh tổng diện tích tổng diện tích đất thu hồi, diện tích từng loại đất thu hồi tại mục 1 phần II của Nội dung phương án như sau:

- Tổng diện tích đất thu hồi: Điều chỉnh từ 35.737,4 m² thành 35.758,8 m² (tăng 21,4m²)

- Diện tích từng loại đất thu hồi: Đất trồng cây lâu năm (CLN) điều chỉnh từ 7.217,1m² thành 7.238,5m² (tăng 21,4m²)

2. Tổng số hộ gia đình, cá nhân: 27 hộ gia đình, cá nhân (phát sinh tăng 01 hộ do điều chỉnh phân tài sản sang hộ mới, 26 hộ còn lại đã tên trong hồ sơ phương án được duyệt). Trong đó: Điều chỉnh diện tích đất thu hồi, loại đất, vị trí, tài sản trên đất bị thiệt hại, hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, hỗ trợ đối với ao nuôi tôm thâm canh mật độ cao (06 hộ gia đình, cá nhân); Bổ sung diện tích thu hồi đất còn lại, các khoản hỗ trợ khác (21 hộ gia đình, cá nhân).

Họ tên, địa chỉ thường trú và các khoản bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh, bổ sung được thể hiện trong bảng chi tiết áp giá; dự toán bồi thường, hỗ trợ kèm theo Phương án điều chỉnh, bổ sung phương án bồi thường hỗ trợ, tái định cư.

3. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư điều chỉnh, bổ sung

Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư điều chỉnh, bổ sung: 2.668.749.499 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ, sáu trăm sáu mươi tám triệu, bảy trăm bốn mươi chín ngàn, bốn trăm chín mươi chín đồng). Trong đó:

STT	CÁC KHOẢN KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ	THÀNH TIỀN (Đơn vị tính: VNĐ)
I	Tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (I=1+2+3+4+5)	2.616.421.078
1	Tiền bồi thường về đất	53.947.800
2	Tiền bồi thường tài sản	-21.783.640
2.1	Bồi thường nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất	-72.183.640
2.2	Bồi thường cây trồng, vật nuôi	50.400.000
3	Tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản	750.000
4	Tiền bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại	0
5	Tiền hỗ trợ (5.1+...+5.7)	2.583.506.918
5.1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	77.762.000
5.2	Hỗ trợ ổn định đời sống	0
5.3	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh	0
5.4	Hỗ trợ di dời vật nuôi	0
5.5	Hỗ trợ gia đình chính sách	0
5.6	Hỗ trợ tháo dỡ, phá dỡ, di dời	0
5.7	Hỗ trợ tái định cư	0
5.8	Hỗ trợ khác	2.505.744.918
II	Chi phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (II=2%*I)	52.328.421
III	Chi phí khác	0
	TỔNG CỘNG (I+II+III)	2.668.749.499

(Đính kèm Bảng tổng hợp dự toán bồi thường, hỗ trợ, tái định cư)

4. Điều chỉnh, bổ sung Phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 và khoản 1 Điều 11 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ: Đính kèm phương án chi tiết của 27 hộ gia đình, cá nhân.

5. Lý do điều chỉnh, bổ sung:

* Lý do điều chỉnh:

- Điều chỉnh chủ thể phần hỗ trợ đối với ao nuôi tôm thâm canh mật độ cao: Từ “Ông Phan Quốc Ca, địa chỉ: Khóm Láng Cháo, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long (hồ sơ số 11)” thành “Ông Phan Văn Khánh tài sản trên đất ông Phan Quốc Ca, địa chỉ Khóm Láng Cháo, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long (hồ sơ số 65)”

- Điều chỉnh số liệu thu hồi đất của bà Phùng Thị Thùy Linh, địa chỉ: Khóm Cồn Ông, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long (hồ sơ số 13): **Từ** “Diện tích thu hồi 41,7m², Loại đất nuôi trồng thủy sản (NTS) thửa số 87, tờ bản đồ 132 (tách từ thửa 5089 tờ bản đồ số 5) vị trí 1, đường huyện 81” **thành** “Diện tích thu hồi 47,1m², Loại đất nuôi trồng thủy sản (NTS) thửa số 87, tờ bản đồ 132 (tách từ thửa 5089 tờ bản đồ số 5) vị trí 1, đường huyện 81”.

- Điều chỉnh số liệu hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm của ông Tiêu Việt Long, địa chỉ: Khóm Mù U, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long (hồ sơ số 14): **Từ** “Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) thửa 89 tờ bản đồ số 132 (tách từ thửa 5769, tờ bản đồ số 5), vị trí 2” **thành** “Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) thửa 89 tờ bản đồ số 132 (tách từ thửa 5769, tờ bản đồ số 5), vị trí 1”.

- Điều chỉnh khối lượng (cống BTCT) của ông Lê Hoàng Nhân, địa chỉ: Khóm Cồn Ông, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long (hồ sơ số 19).

- Điều chỉnh loại đất, giá đất của ông Ngô Văn Sĩ (hiện trạng ông Ngô Văn Nhuộm sử dụng) (hồ sơ số 33.1) **Từ** “Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) thửa số 666, tờ bản đồ 116 (tách từ thửa 5355, tờ bản đồ số 5)” **thành** “Đất trồng cây lâu năm (CLN) thửa số 666, tờ bản đồ 116 (tách từ thửa 3397, tờ bản đồ số 5)”.

- Điều chỉnh năm tuổi cây trồng (chùm ruột) của ông Nguyễn Văn Thừa, địa chỉ: Khóm Láng Cháo, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long (hồ sơ số 50).

*** Lý do bổ sung:**

- Bổ sung thu hồi thêm phần diện tích còn lại theo yêu cầu của bà Lê Thị Nhi, địa chỉ: Khóm Cồn Ông, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long (hồ sơ số 40)

- Bổ sung chi phí di chuyển tài sản theo kết quả họp xét và xác nhận của địa phương theo Quyết định số 21/2024/QĐ-UBND ngày 12/9/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh (cũ) đối với ông Trần Minh Vang, địa chỉ: Khóm Cồn Ông, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long (hồ sơ số 35).

- Bổ sung các khoản hỗ trợ khác theo xác nhận của địa phương:

+ Bổ sung hỗ trợ san lấp mặt bằng (15 hộ) theo Biên bản khảo sát của Hội đồng bồi thường;

+ Bổ sung hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (02 hộ) theo xác nhận của UBND cấp xã nơi có đất thu hồi và nơi cư trú;

+ Bổ sung hỗ trợ tiền thuê nhà (02 hộ) theo kết quả họp xét và xác nhận của địa phương theo Quyết định số 1058/QĐ-UBND ngày 20/11/2025;

+ Bổ sung hỗ trợ để tự ổn định chỗ ở mới (03 hộ) theo Công văn số 700/UBND-KT ngày 28/5/2026 của Chủ tịch UBND Phường Duyên Hải.

+ Bổ sung hỗ trợ cọc khoan nhồi của bà Phùng Thị Thùy Linh, địa chỉ: Khóm Cồn Ông, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long (hồ sơ số 13)

+ Bổ sung hỗ trợ đối với ao nuôi tôm thâm canh mật độ cao (02 hộ) theo Quyết định số 1057/QĐ-UBND ngày 20/11/2025

6. Căn cứ điều chỉnh, bổ sung

- Trích lục bản đồ ngày 10/02/2026 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai khu vực 16; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Danh sách thiết diện tích thửa đất thu hồi do thực hiện dự án Tuyến đường D1B, xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải của Trung tâm phát triển quỹ đất lập ngày 09/02/2026 được Văn phòng đăng ký đất đai xét duyệt ngày 09/02/2026;

- Quyết định số 21/2024/QĐ-UBND ngày 12/9/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (cũ);

- Quyết định số 38/2024/QĐ-UBND ngày 20/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (cũ);

- Quyết định số 1057/QĐ-UBND ngày 20/11/2025 của Ủy ban nhân dân phường Duyên Hải về việc quy định biện pháp mức hỗ trợ đối với ao nuôi tôm thâm canh mật độ cao khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Tuyến đường D1B, xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải;

- Quyết định số 1058/QĐ-UBND ngày 20/11/2025 của Ủy ban nhân dân phường Duyên Hải về việc quy định biện pháp mức hỗ trợ khác khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Tuyến đường D1B, xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải;

- Quyết định số 768/QĐ-UBND ngày 28/5/2026 của Chủ tịch UBND phường Duyên Hải về việc phê duyệt đơn giá bồi thường cọc khoan nhồi D300 của bà Phùng Thị Thùy Linh thuộc dự án Tuyến đường D1B, xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải;

- Công văn số 700/UBND-KT ngày 28/5/2026 của UBND phường Duyên Hải về việc chấp thuận chủ trương thực hiện hỗ trợ để tự ổn định chỗ ở mới đối với 03 hộ dân thuộc dự án Tuyến đường D1B, xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải;

- Công văn số 711/UBND-KT ngày 30/5/2026 của Ủy ban nhân dân phường Duyên Hải về việc thu hồi diện tích đất của hộ gia đình, cá nhân còn lại không đủ điều kiện để tiếp tục sử dụng theo quy định sau khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Tuyến đường D1B, xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải;

- Công văn số 43/PKTHT&ĐT ngày 18/5/2026 của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Duyên Hải về việc cung cấp bổ sung giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Tuyến đường D1B, xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải; Công văn số 02/HĐBT ngày 19/5/2026 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư về việc áp dụng dự thảo phương án giá đất (bổ sung) để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

- Xác nhận của UBND cấp xã nơi có đất thu hồi và nơi cư trú;

- Các biên bản khảo kiểm tra, khảo sát thực địa của Hội đồng bồi thường.

7. Nội dung phương án sau khi điều chỉnh, bổ sung:

7.1 Tổng diện tích đất thu hồi, diện tích từng loại đất thu hồi

Tổng diện tích đất thu hồi là 35.758,8 m², cụ thể:

TT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Ghi chú
1	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	28.145,4	
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	<u>7.238,5</u>	tăng 21,4m ²
3	Đất ở tại nông thôn	ONT	344,4	
4	Đất nông nghiệp khác	NKH	30,5	
Tổng cộng:			<u>35.758,8</u>	

7.2 Tổng số người có đất thu hồi

Tổng số chủ sử dụng bị thiệt hại trong khu vực giải phóng mặt bằng thực hiện dự án: 65 hộ gia đình, cá nhân (*tăng 01 hộ có tài sản*), trong đó: 60 hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi và 05 hộ gia đình, cá nhân (*tăng 01 hộ có tài sản*) bị thiệt hại tài sản trên đất người khác.

7.3 Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 52.687.387.503 đồng
(*Bằng chữ: Năm mươi hai tỷ, sáu trăm tám mươi bảy triệu, ba trăm tám mươi bảy ngàn, năm trăm lẻ ba đồng*), Trong đó:

STT	CÁC KHOẢN KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ	THÀNH TIỀN (Đơn vị tính: VNĐ)
I	Tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (I=1+2+3+4+5)	51.085.828.257
1	Tiền bồi thường về đất	<u>27.565.611.700</u>
2	Tiền bồi thường tài sản	<u>597.977.926</u>
2.1	Bồi thường nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất	<u>88.388.900</u>
2.2	Bồi thường cây trồng, vật nuôi	<u>509.589.026</u>
3	Tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản	<u>121.312.500</u>
4	Tiền bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại	0
5	Tiền hỗ trợ (5.1+...+5.7)	<u>22.800.926.131</u>
5.1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	<u>7.545.573.600</u>
5.2	Hỗ trợ ổn định đời sống	195.772.500
5.3	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh	19.200.000
5.4	Hỗ trợ di dời vật nuôi	2.805.523.954
5.5	Hỗ trợ gia đình chính sách	40.000.000
5.6	Hỗ trợ tháo dỡ, phá dỡ, di dời	252.000.000
5.7	Hỗ trợ tái định cư	0
5.8	Hỗ trợ khác	<u>11.942.856.077</u>
II	Chi phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (II=2%*I)	1.021.716.565
III	Chi phí khác	579.842.681

STT	CÁC KHOẢN KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ	THÀNH TIỀN (Đơn vị tính: VNĐ)
1	Chi phí di dời lưới điện nằm trong phạm vi giải phóng mặt bằng (theo Quyết định số 848/QĐ-BQLGT ngày 17/11/2025 của Ban Quản lý dự án giao thông tỉnh Vĩnh Long và Công văn số 1830/BQLGT-QLDA3 ngày 28/11/2025 của Ban quản lý dự án các công trình giao thông tỉnh Vĩnh Long)	319.765.804
2	Chi phí di dời đường ống cấp nước nằm trong phạm vi giải phóng mặt bằng (theo Quyết định số 847/QĐ-BQLGT ngày 17/11/2025 của Ban Quản lý dự án giao thông tỉnh Vĩnh Long và Công văn số 1830/BQLGT-QLDA3 ngày 28/11/2025 của Ban quản lý dự án các công trình giao thông tỉnh Vĩnh Long).	260.076.877
TỔNG CỘNG (I+II+III)		52.687.387.503

(Đính kèm Bảng tổng hợp dự toán bồi thường, hỗ trợ, tái định cư)

7.4 Các nội dung khác không thay đổi so với phương án đã được phê duyệt.

Trên đây là phương án điều chỉnh, bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện dự án Tuyến đường D1B, xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải (lần 1)/.

Nơi nhận:

- Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường;
- UBND phường Duyên Hải (b/c);
- TTPTQĐ (p/h);
- Lưu: HĐ.

TM. HỘI ĐỒNG
KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
PHÓ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

PCT UBND PHƯỜNG DUYÊN HẢI
Huỳnh Văn Kha



BẢNG DỰ TOÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ (PHẦN ĐIỀU CHỈNH LẦN 1)

Dự án: Tuyến đường D1B xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải
 (Kèm theo Phương án số PA-HDBT ngày / /2026 của Hội đồng bồi thường)

Đơn vị tính: VND

STT	SỐ HS	Chủ sử dụng đất/Chủ sở hữu tài sản - Diễn giải khối lượng	DVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	STT	SỐ HS	Chủ sử dụng đất/Chủ sở hữu tài sản - Diễn giải khối lượng	DVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Chênh lệch sau điều chỉnh (A2-A1)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)*(6)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)*(6)	(8)	(9)
A1. Phần theo phương án đã phê duyệt tại Quyết định số 1223/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của Ủy ban nhân dân phường Duyên Hải							A2. Phần sau khi được điều chỉnh								
1	11	Ông Phan Quốc Cà				1.930.355.928	1	11	Ông Phan Quốc Cà				779.928.100	-1.150.427.828	Theo biên bản làm việc của Hội đồng bồi thường
		Sổ định danh cá nhân: 084057001479							Sổ định danh cá nhân: 084057001479						
		Nơi thường trú: Khóm Láng Chảo, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long							Nơi thường trú: Khóm Láng Chảo, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long						
		Nơi ở hiện nay: Khóm Láng Chảo, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long							Nơi ở hiện nay: Khóm Láng Chảo, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long						
		I. Bồi thường về đất				300.555.800			I. Bồi thường về đất				300.555.800	0	
1		Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) thửa số 413, tờ bản đồ số 118 (tách từ thửa số 2052 tờ bản đồ số 5), vị trí 2	m ²	1.614,0	127.000	204.978.000	1		Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) thửa số 413, tờ bản đồ số 118 (tách từ thửa số 2052 tờ bản đồ số 5), vị trí 2	m ²	1.614,0	127.000	204.978.000	0	
2		Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) thửa số 413, tờ bản đồ số 118 (tách từ thửa số 2052 tờ bản đồ số 5), vị trí 3	m ²	141,2	100.000	14.120.000	2		Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) thửa số 413, tờ bản đồ số 118 (tách từ thửa số 2052 tờ bản đồ số 5), vị trí 3	m ²	141,2	100.000	14.120.000	0	
3		Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) thửa số 414 tờ bản đồ số 118 (tách từ thửa số 212 tờ bản đồ số 5), vị trí 2	m ²	641,4	127.000	81.457.800	3		Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) thửa số 414 tờ bản đồ số 118 (tách từ thửa số 212 tờ bản đồ số 5), vị trí 2	m ²	641,4	127.000	81.457.800	0	
		II. Nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất				92.909.960			II. Nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất				0	-92.909.960	
1		Tụ BTCT (0,12m*0,12m*2m)*9 trụ	m ³	0,3	9.658.000	2.511.080	1		Không có					-2.511.080	Chuyển cho con là ông Phan Văn Khánh
2		Tụ BTCT (ao tôm) (0,2m*0,2m*4,5m)*27 trụ	m ³	4,9	9.658.000	46.937.880								-46.937.880	Chuyển cho con là ông Phan Văn Khánh
3		Tụ BTCT, kích thước (0,15m*0,15m*2m)*100 trụ (ao tôm)	m ³	4,5	9.658.000	43.461.000								-43.461.000	Chuyển cho con là ông Phan Văn Khánh
		III. Cây trồng, vật nuôi				1.106.600			III. Cây trồng, vật nuôi				1.106.600	0	
1		Lá dừa nước cao 6m (13m*2m)	m ²	26,0	19.100	496.600	1		Lá dừa nước cao 6m (13m*2m)	m ²	26,0	19.100	496.600	0	
2		Dừa 2 năm	cây	1,0	610.000	610.000	2		Dừa 2 năm	cây	1,0	610.000	610.000	0	
		IV. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản				6.250.000			IV. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản				6.250.000	0	
1		Mai hoàng hậu fi 30cm, số lượng 01 cây	cây	1,0	1.250.000	1.250.000	1		Mai hoàng hậu fi 30cm, số lượng 01 cây	cây	1,0	1.250.000	1.250.000	0	
2		Cau kiếng fi 20cm, số lượng 04 cây	cây	4,0	1.250.000	5.000.000	2		Cau kiếng fi 20cm, số lượng 04 cây	cây	4,0	1.250.000	5.000.000	0	
		V. Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại				0			V. Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại				0	0	
1		Không có					1		Không có					0	
		VI. Các khoản hỗ trợ				1.529.533.568			VI. Các khoản hỗ trợ				472.015.700	-1.057.517.868	
1		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đất nuôi trồng thủy sản (NTS) thửa số 413, tờ bản đồ số 118 (tách từ thửa số 2052 tờ bản đồ số 5), vị trí 2	m ²	1.614,0	200.000	322.800.000	1		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đất nuôi trồng thủy sản (NTS) thửa số 413, tờ bản đồ số 118 (tách từ thửa số 2052 tờ bản đồ số 5), vị trí 2	m ²	1.614,0	200.000	322.800.000	0	
2		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đất nuôi trồng thủy sản (NTS) thửa số 413, tờ bản đồ số 118 (tách từ thửa số 2052 tờ bản đồ số 5), vị trí 3	m ²	141,2	136.000	19.203.200	2		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đất nuôi trồng thủy sản (NTS) thửa số 413, tờ bản đồ số 118 (tách từ thửa số 2052 tờ bản đồ số 5), vị trí 3	m ²	141,2	136.000	19.203.200	0	
3		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đất nuôi trồng thủy sản (NTS) thửa số 414 tờ bản đồ số 118 (tách từ thửa số 212 tờ bản đồ số 5), vị trí 2	m ²	641,4	200.000	128.280.000	3		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đất nuôi trồng thủy sản (NTS) thửa số 414 tờ bản đồ số 118 (tách từ thửa số 212 tờ bản đồ số 5), vị trí 2	m ²	641,4	200.000	128.280.000	0	
4		Hỗ trợ ổn định đời sống: Tỷ lệ % mất đất nông nghiệp bằng 4,5%, được hỗ trợ 03 tháng (số nhân khẩu*30kg gạo/gia gạo 19.250đ/kg*03 tháng)	NK	1,0	1.732.500	1.732.500	4		Hỗ trợ ổn định đời sống: Tỷ lệ % mất đất nông nghiệp bằng 4,5%, được hỗ trợ 03 tháng (số nhân khẩu*30kg gạo/gia gạo 19.250đ/kg*03 tháng)	NK	1,0	1.732.500	1.732.500	0	
5		Hỗ trợ đổi với ao nuôi tôm thâm canh mật độ cao	ao	1,0	1.057.517.868	1.057.517.868									Chuyển cho con là ông Phan Văn Khánh
2	13	Bà Phùng Thị Thủy Linh				1.168.678.655	2	13	Bà Phùng Thị Thủy Linh				1.191.455.955	22.777.200	
		Sổ định danh cá nhân: 084183012068							Sổ định danh cá nhân: 084183012068						
		Nơi thường trú: Khóm Cồn Ông, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long							Nơi thường trú: Khóm Cồn Ông, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long						
		Nơi ở hiện nay: Khóm Cồn Ông, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long							Nơi ở hiện nay: Khóm Cồn Ông, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long						

STT	SỐ HS	Chu sử dụng đất/Chủ sở hữu tài sản - Diễn giải khối lượng	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	STT	SỐ HS	Chu sử dụng đất/Chủ sở hữu tài sản - Diễn giải khối lượng	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Chênh lệch sau điều chỉnh (A2-A1)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)*(6)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)*(6)	(8)	(9)
		I. Bồi thường về đất				857.941.200			I. Bồi thường về đất				880.718.400	0	
1		Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) thửa số 85, tờ bản đồ 132 (tách từ thửa 5782, tờ bản đồ số 5) HLAICT	m ²	43,4	4.218.000	183.061.200	1		Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) thửa số 85, tờ bản đồ 132 (tách từ thửa 5782, tờ bản đồ số 5) HLAICT	m ²	43,4	4.218.000	183.061.200	0	
2		Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) thửa số 86, tờ bản đồ 132 (tách từ thửa 5782, tờ bản đồ số 5), HLAICT	m ²	52,6	4.218.000	221.866.800	2		Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) thửa số 86, tờ bản đồ 132 (tách từ thửa 5782, tờ bản đồ số 5), HLAICT	m ²	52,6	4.218.000	221.866.800	0	
3		Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) thửa số 86, tờ bản đồ 132 (tách từ thửa 5782, tờ bản đồ số 5) vị trí 1, đường huyện 81	m ²	14,0	4.218.000	59.052.000	3		Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) thửa số 86, tờ bản đồ 132 (tách từ thửa 5782, tờ bản đồ số 5) vị trí 1, đường huyện 81	m ²	14,0	4.218.000	59.052.000	0	
4		Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) thửa số 87, tờ bản đồ 132 (tách từ thửa 5089 tờ bản đồ số 5), HLAICT	m ²	51,7	4.218.000	218.070.600	4		Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) thửa số 87, tờ bản đồ 132 (tách từ thửa 5089 tờ bản đồ số 5), HLAICT	m ²	51,7	4.218.000	218.070.600	0	
5		Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) thửa số 87, tờ bản đồ 132 (tách từ thửa 5089 tờ bản đồ số 5) vị trí 1, đường huyện 81	m ²	41,7	4.218.000	175.890.600	5		Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) thửa số 87, tờ bản đồ 132 (tách từ thửa 5089 tờ bản đồ số 5) vị trí 1, đường huyện 81	m ²	41,7	4.218.000	175.890.600	0	Điều chỉnh diện tích đất theo đúng danh sách thiết bị
		II. Nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất				4.053.600			II. Nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất				4.053.600	0	
1		Ổng nhựa PVC fi 114mm, dài 25m	m	25,0	146.400	3.660.000	1		Ổng nhựa PVC fi 114mm, dài 25m	m	25,0	146.400	3.660.000	0	
2		Ổng nhựa hoa sen fi 27mm, dài 16m	m	16,0	24.600	393.600	2		Ổng nhựa hoa sen fi 27mm, dài 16m	m	16,0	24.600	393.600	0	
		III. Cây trồng, vật nuôi				21.537.000			III. Cây trồng, vật nuôi				21.537.000	0	
1		Đu đủ 2 năm	cây	12,0	161.000	1.932.000	1		Đu đủ 2 năm	cây	12,0	161.000	1.932.000	0	
2		Đu đủ 1 năm	cây	1,0	95.000	95.000	2		Đu đủ 1 năm	cây	1,0	95.000	95.000	0	
3		Nho 3 năm	cây	8,0	700.000	5.600.000	3		Nho 3 năm	cây	8,0	700.000	5.600.000	0	
4		Dừa 3 năm	cây	3,0	610.000	1.830.000	4		Dừa 3 năm	cây	3,0	610.000	1.830.000	0	
5		Mãng cầu 4 năm	cây	12,0	524.000	6.288.000	5		Mãng cầu 4 năm	cây	12,0	524.000	6.288.000	0	
6		Táo 4 năm	cây	2,0	486.000	972.000	6		Táo 4 năm	cây	2,0	486.000	972.000	0	
7		Sapochê 3 năm	cây	1,0	309.000	309.000	7		Sapochê 3 năm	cây	1,0	309.000	309.000	0	
8		Me 4 năm	cây	1,0	561.000	561.000	8		Me 4 năm	cây	1,0	561.000	561.000	0	
9		Ổ 3 năm	cây	1,0	177.000	177.000	9		Ổ 3 năm	cây	1,0	177.000	177.000	0	
10		Sơ ri 3 năm	cây	1,0	486.000	486.000	10		Sơ ri 3 năm	cây	1,0	486.000	486.000	0	
11		Xoài 5 năm	cây	1,0	890.000	890.000	11		Xoài 5 năm	cây	1,0	890.000	890.000	0	
12		Lưu 3 năm	cây	1,0	177.000	177.000	12		Lưu 3 năm	cây	1,0	177.000	177.000	0	
13		Bưởi da xanh 3 năm	cây	1,0	654.000	654.000	13		Bưởi da xanh 3 năm	cây	1,0	654.000	654.000	0	
14		Tắc 4 năm	cây	1,0	502.000	502.000	14		Tắc 4 năm	cây	1,0	502.000	502.000	0	
15		Mận 4 năm	cây	1,0	396.000	396.000	15		Mận 4 năm	cây	1,0	396.000	396.000	0	
16		Đinh lăng 3 năm	cây	2,0	334.000	668.000	16		Đinh lăng 3 năm	cây	2,0	334.000	668.000	0	
		IV. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản				3.750.000			IV. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản				3.750.000	0	
1		Nguyệt quế fi 5cm	cây	7,0	125.000	875.000	1		Nguyệt quế fi 5cm	cây	7,0	125.000	875.000	0	
2		Hoa hồng fi 5cm	cây	6,0	125.000	750.000	2		Hoa hồng fi 5cm	cây	6,0	125.000	750.000	0	
3		Bông trang fi 3cm	cây	27,0	62.500	1.687.500	3		Bông trang fi 3cm	cây	27,0	62.500	1.687.500	0	
4		Bông giáy fi 5cm	cây	3,0	125.000	375.000	4		Bông giáy fi 5cm	cây	3,0	125.000	375.000	0	
5		Mai vàng fi 3cm	cây	1,0	62.500	62.500	5		Mai vàng fi 3cm	cây	1,0	62.500	62.500	0	
		V. Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại							V. Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại					0	
1		Không có					1		Không có					0	
		VI. Các khoản hỗ trợ				281.396.855			VI. Các khoản hỗ trợ				281.396.855	0	
1		Sàn xuất lập đưng trụ điện BTCT: 1 trụ (dài 7,3m)	đồng/trụ	1,0	2.664.000	2.664.000	1		Sàn xuất lập đưng trụ điện BTCT: 1 trụ (dài 7,3m)	đồng/trụ	1,0	2.664.000	2.664.000	0	
2		Nền lót gạch via hè (có BT lót) có xây bó nền ((13,75m*5,1m)-(2,5m*2,7m)*0,9m)	m ²	65,5	405.000	26.507.250	2		Nền lót gạch via hè (có BT lót) có xây bó nền ((13,75m*5,1m)-(2,5m*2,7m)*0,9m)	m ²	65,5	405.000	26.507.250	0	
3		Nền láng nền XM có BT lót (có xây bó nền): (3,9m*1,2m)	m ²	4,7	494.000	2.311.920	3		Nền láng nền XM có BT lót (có xây bó nền): (3,9m*1,2m)	m ²	4,7	494.000	2.311.920	0	
4		Hồ gas (2 cái)	cái	0,0	0	0	4		Hồ gas (2 cái)	cái	0,0	0	0	0	
5		Nắp: Đan BTCT (1m*0,9m*0,05m)*2	m ²	0,1	7.298.000	656.820	5		Nắp: Đan BTCT (1m*0,9m*0,05m)*2	m ²	0,1	7.298.000	656.820	0	
6		Tường xây gạch ống D200 to 2 mặt ((1,3m*2+0,9m*2)*1m)*2	m ²	8,8	549.000	4.831.200	6		Tường xây gạch ống D200 to 2 mặt ((1,3m*2+0,9m*2)*1m)*2	m ²	8,8	549.000	4.831.200	0	
7		Đáy: Đan BTCT (1m*0,9m*0,05m)*2	m ²	0,1	7.298.000	656.820	7		Đáy: Đan BTCT (1m*0,9m*0,05m)*2	m ²	0,1	7.298.000	656.820	0	
8		Tường Xây gạch ống D100 to 2 mặt (bồn bồn): (1,8m+2,7m+1,8m)*0,2m)	m ²	1,3	353.000	444.780	8		Tường Xây gạch ống D100 to 2 mặt (bồn bồn): (1,8m+2,7m+1,8m)*0,2m)	m ²	1,3	353.000	444.780	0	
9		Hàng rào: (3,02m+8,25m)*2,4m: Móng cột, đá kiếng BTCT, xây tường lợp, hoàn thiện, lắp đưng song sắt, sơn B có ba	m ²	27,1	1.601.000	43.307.050	9		Hàng rào: (3,02m+8,25m)*2,4m: Móng cột, đá kiếng BTCT, xây tường lợp, hoàn thiện, lắp đưng song sắt, sơn B có ba	m ²	27,1	1.601.000	43.307.050	0	
10		Cổng rào song sắt (3,7m*3,1m)	m ²	11,5	1.248.000	14.314.560	10		Cổng rào song sắt (3,7m*3,1m)	m ²	11,5	1.248.000	14.314.560	0	
11		Trụ công rào: Trụ xây gạch ống: (0,5m*0,5m*0,5m)*2-(0,3m*0,3m*0,5m)*2	m ³	0,2	1.490.000	238.400	11		Trụ công rào: Trụ xây gạch ống: (0,5m*0,5m*0,5m)*2-(0,3m*0,3m*0,5m)*2	m ³	0,2	1.490.000	238.400	0	
12		Trụ BTCT: (0,3m*0,3m*0,5m)*2	m ³	0,1	9.658.000	869.220	12		Trụ BTCT: (0,3m*0,3m*0,5m)*2	m ³	0,1	9.658.000	869.220	0	
13		Ốp gạch đá bóng kiếng (0,5m*2,9m*4*2)	m ²	11,6	413.000	4.790.800	13		Ốp gạch đá bóng kiếng (0,5m*2,9m*4*2)	m ²	11,6	413.000	4.790.800	0	
14		Ốp gạch men: (7,7m+0,5m+2,2m)*0,4m*2	m ²	8,3	300.000	2.496.000	14		Ốp gạch men: (7,7m+0,5m+2,2m)*0,4m*2	m ²	8,3	300.000	2.496.000	0	
15		Hàng rào (5,85m+23,8m)*2,5m: Móng cột đá kiếng BTCT tường xây gạch, sơn B không ba 1 mặt	m ²	74,1	1.076.500	79.800.945	15		Hàng rào (5,85m+23,8m)*2,5m: Móng cột đá kiếng BTCT tường xây gạch, sơn B không ba 1 mặt	m ²	74,1	1.076.500	79.800.945	0	
16		Nền: BT nền đá 10x20 Mác 200 (không cốt thép): (2,6m*2,2m*0,1m)+(5m*4m*0,1m)	m ³	2,6	1.832.000	4.708.240	16		Nền: BT nền đá 10x20 Mác 200 (không cốt thép): (2,6m*2,2m*0,1m)+(5m*4m*0,1m)	m ³	2,6	1.832.000	4.708.240	0	
17		Ốp gạch men: (2,6m*2,2m)+(5m*4m)	m ²	25,7	300.000	7.716.000	17		Ốp gạch men: (2,6m*2,2m)+(5m*4m)	m ²	25,7	300.000	7.716.000	0	
18		Tường xây gạch ống D=100, không tô: (2,6m*0,4m)+(4m*0,4m)	m ²	2,6	171.000	451.440	18		Tường xây gạch ống D=100, không tô: (2,6m*0,4m)+(4m*0,4m)	m ²	2,6	171.000	451.440	0	
19		Trụ BTCT (0,13m*0,13m*4,5m*5)	m ³	0,4	9.658.000	3.670.040	19		Trụ BTCT (0,13m*0,13m*4,5m*5)	m ³	0,4	9.658.000	3.670.040	0	
20		sắt hộp vuông: 40mmx80mm, dài 6m, số lượng 3 cây	cây	3,0	580.000	1.740.000	20		sắt hộp vuông: 40mmx80mm, dài 6m, số lượng 3 cây	cây	3,0	580.000	1.740.000	0	
21		sắt tròn fi 34mm, dài 7m, số lượng 2 cây	m	2,0	445.000	890.000	21		sắt tròn fi 34mm, dài 7m, số lượng 2 cây	m	2,0	445.000	890.000	0	
22		Nền láng XM có BT lót (có xây bó nền): (7,1m*2,5m)	m ²	17,8	494.000	8.768.500	22		Nền láng XM có BT lót (có xây bó nền): (7,1m*2,5m)	m ²	17,8	494.000	8.768.500	0	
23		Đường đi: Nền BT đá 10x20 Mác 200 có thép: (10,05m*4m*0,1m)	m ³	4,0	7.298.000	29.337.960	23		Đường đi: Nền BT đá 10x20 Mác 200 có thép: (10,05m*4m*0,1m)	m ³	4,0	7.298.000	29.337.960	0	
24		Ốp gạch men: (10,05m*4m)	m ²	40,2	300.000	12.060.000	24		Ốp gạch men: (10,05m*4m)	m ²	40,2	300.000	12.060.000	0	

STT	SỐ HS	Chủ sử dụng đất/Chủ sở hữu tài sản - Diễn giải khối lượng	DVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	STT	SỐ HS	Chủ sử dụng đất/Chủ sở hữu tài sản - Diễn giải khối lượng	DVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Chênh lệch sau điều chỉnh (A2-A1)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)*(6)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)*(6)	(8)	(9)
25		Tường Xây gạch ống D100, không tô (10.05m*0.4m)*2	m ²	8,0	171.000	1.374.840	25		Tường Xây gạch ống D100, không tô (10.05m*0.4m)*2	m ²	8,0	171.000	1.374.840	0	
26		Trụ bán ống thên: Trụ xây gạch ống: (0.3m*0.3m*1.1m)	m ³	0,1	1.490.000	149.000	26		Trụ bán ống thên: Trụ xây gạch ống: (0.3m*0.3m*1.1m)	m ³	0,1	1.490.000	149.000	0	
27		Ốp gạch men: (0.3m*1.1m*4 mặt)*(0.35m*0.55m)	m ²	1,5	300.000	453.000	27		Ốp gạch men: (0.3m*1.1m*4 mặt)*(0.35m*0.55m)	m ²	1,5	300.000	453.000	0	
28		Tường xây gạch ống D200, tô hai mặt, kích thước (5.85m*23.8m)*0.7m	m ²	20,8	549.000	11.397.240	28		Tường xây gạch ống D200, tô hai mặt, kích thước (5.85m*23.8m)*0.7m	m ²	20,8	549.000	11.397.240	0	
29		Dầm BTCT (móng neo), kích thước (0.1m*0.17m*1.3m)*15 dầm	m ³	0,3	9.289.000	3.065.370	29		Dầm BTCT (móng neo), kích thước (0.1m*0.17m*1.3m)*15 dầm	m ³	0,3	9.289.000	3.065.370	0	
30		Móng BTCT, kích thước (0.8m*0.8m*0.1m)*15 móng	m ³	1,0	7.807.000	7.494.720	30		Móng BTCT, kích thước (0.8m*0.8m*0.1m)*15 móng	m ³	1,0	7.807.000	7.494.720	0	
31		Móng BTCT (giàn nhô), kích thước (0.8m*0.8m*0.1m)*5 móng	m ³	0,3	7.807.000	2.498.240	31		Móng BTCT (giàn nhô), kích thước (0.8m*0.8m*0.1m)*5 móng	m ³	0,3	7.807.000	2.498.240	0	
32		Hỗ trợ ổn định đời sống: Tỷ lệ % mặt đất nông nghiệp bằng 29.6%, được hỗ trợ 03 tháng (số nhân khẩu*30kg gạo*giá gạo 19.250đ/kg*03 tháng)	NK	1,0	1.732.500	1.732.500	32		Hỗ trợ ổn định đời sống: Tỷ lệ % mặt đất nông nghiệp bằng 29.6%, được hỗ trợ 03 tháng (số nhân khẩu*30kg gạo*giá gạo 19.250đ/kg*03 tháng)	NK	1,0	1.732.500	1.732.500	0	
3	14	Ông Tiểu Việt Long				2.647.552.900	3	14	Ông Tiểu Việt Long				2.646.528.900	38.976.000	
		Số định danh cá nhân: 084089012727							Số định danh cá nhân: 084089012727						
		Nơi thường trú: Khóm Mù U, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long							Nơi thường trú: Khóm Mù U, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long						
		Nơi ở hiện nay: Khóm Mù U, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long							Nơi ở hiện nay: Khóm Mù U, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long						
		I. Bồi thường về đất				2.082.004.800			I. Bồi thường về đất				2.082.004.800	0	
1		Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) thửa 88 tờ bản đồ số 132 (tách từ thửa 5769, tờ bản đồ số 5) HLATCT	m ²	43,1	4.218.000	181.795.800	1		Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) thửa 88 tờ bản đồ số 132 (tách từ thửa 5769, tờ bản đồ số 5) HLATCT	m ²	43,1	4.218.000	181.795.800	0	
2		Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) thửa 88 tờ bản đồ số 132 (tách từ thửa 5769, tờ bản đồ số 5), vị trí 1, đường huyện 81	m ²	66,9	4.218.000	282.184.200	2		Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) thửa 88 tờ bản đồ số 132 (tách từ thửa 5769, tờ bản đồ số 5), vị trí 1, đường huyện 81	m ²	66,9	4.218.000	282.184.200	0	
3		Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) thửa 89 tờ bản đồ số 132 (tách từ thửa 5769, tờ bản đồ số 5), HLATCT, đường huyện 81	m ²	105,2	4.218.000	443.733.600	3		Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) thửa 89 tờ bản đồ số 132 (tách từ thửa 5769, tờ bản đồ số 5), HLATCT, đường huyện 81	m ²	105,2	4.218.000	443.733.600	0	
4		Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) thửa 89 tờ bản đồ số 132 (tách từ thửa 5769, tờ bản đồ số 5), vị trí 1 đường huyện 81	m ²	278,4	4.218.000	1.174.291.200	4		Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) thửa 89 tờ bản đồ số 132 (tách từ thửa 5769, tờ bản đồ số 5), vị trí 1 đường huyện 81	m ²	278,4	4.218.000	1.174.291.200	0	
		II. Nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất							II. Nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất					0	
1		Không có					1		Không có					0	
		III. Cây trồng, vật nuôi				717.600			III. Cây trồng, vật nuôi				717.600	0	
1		Mầm 5cm	cây	12,0	59.800	717.600	1		Mầm 5cm	cây	12,0	59.800	717.600	0	
		IV. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản				0			IV. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản				0	0	
1		Không có					1		Không có					0	
		V. Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại				0			V. Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại				0	0	
1		Không có					1		Không có					0	
		VI. Các khoản hỗ trợ				564.830.500			VI. Các khoản hỗ trợ				603.806.500	38.976.000	
1		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đất nuôi trồng thủy sản (NTS) thửa 88 tờ bản đồ số 132 (tách từ thửa 5769, tờ bản đồ số 5) HLATCT	m ²	43,1	340.000	14.654.000	1		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đất nuôi trồng thủy sản (NTS) thửa 88 tờ bản đồ số 132 (tách từ thửa 5769, tờ bản đồ số 5) HLATCT	m ²	43,1	340.000	14.654.000	0	
2		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đất nuôi trồng thủy sản (NTS) thửa 88 tờ bản đồ số 132 (tách từ thửa 5769, tờ bản đồ số 5), vị trí 1	m ²	66,9	340.000	22.746.000	2		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đất nuôi trồng thủy sản (NTS) thửa 88 tờ bản đồ số 132 (tách từ thửa 5769, tờ bản đồ số 5), vị trí 1	m ²	66,9	340.000	22.746.000	0	
3		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đất nuôi trồng thủy sản (NTS) thửa 89 tờ bản đồ số 132 (tách từ thửa 5769, tờ bản đồ số 5), vị trí 1	m ²	105,2	340.000	35.768.000	3		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đất nuôi trồng thủy sản (NTS) thửa 89 tờ bản đồ số 132 (tách từ thửa 5769, tờ bản đồ số 5), vị trí 1	m ²	105,2	340.000	35.768.000	0	
4		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đất nuôi trồng thủy sản (NTS) thửa 89 tờ bản đồ số 132 (tách từ thửa 5769, tờ bản đồ số 5), vị trí 2	m ²	278,4	200.000	55.680.000	4		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đất nuôi trồng thủy sản (NTS) thửa 89 tờ bản đồ số 132 (tách từ thửa 5769, tờ bản đồ số 5), vị trí 1	m ²	278,4	340.000	94.656.000	38.976.000	Điều chỉnh vị trí thửa đất theo đúng danh sách vị trí thửa đất thu hồi
5		Hỗ trợ ổn định đời sống: Tỷ lệ % mặt đất nông nghiệp bằng 8.7%, được hỗ trợ 03 tháng (số nhân khẩu*30kg gạo*giá gạo 19.250đ/kg*03 tháng)	NK	1,0	1.732.500	1.732.500	5		Hỗ trợ ổn định đời sống: Tỷ lệ % mặt đất nông nghiệp bằng 8.7%, được hỗ trợ 03 tháng (số nhân khẩu*30kg gạo*giá gạo 19.250đ/kg*03 tháng)	NK	1,0	1.732.500	1.732.500	0	
6		Hỗ trợ san lấp mặt bằng	m ²	1.737,0	250.000	434.250.000	6		Hỗ trợ san lấp mặt bằng	m ²	1.737,0	250.000	434.250.000	0	
4	19	Ông Lê Hoàng Nhân				415.777.495	4	19	Ông Lê Hoàng Nhân				436.503.815	20.726.320	
		Số định danh cá nhân: 084060002206							Số định danh cá nhân: 084060002206						
		Nơi thường trú: Khóm Cồn Ông, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long							Nơi thường trú: Khóm Cồn Ông, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long						
		Nơi ở hiện nay: Khóm Cồn Ông, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long							Nơi ở hiện nay: Khóm Cồn Ông, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long						
		I. Bồi thường về đất				137.904.700			I. Bồi thường về đất				137.904.700	0	
1		Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) thửa 100 tờ bản đồ số 132 (tách từ thửa 5213, tờ bản đồ số 5), vị trí 2	m ²	406,1	127.000,0	51.574.700	1		Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) thửa 100 tờ bản đồ số 132 (tách từ thửa 5213, tờ bản đồ số 5), vị trí 2	m ²	406,1	127.000,0	51.574.700	0	
2		Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) thửa 100 tờ bản đồ số 132 (tách từ thửa 5213, tờ bản đồ số 5), vị trí 3	m ²	863,3	100.000,0	86.330.000	2		Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) thửa 100 tờ bản đồ số 132 (tách từ thửa 5213, tờ bản đồ số 5), vị trí 3	m ²	863,3	100.000,0	86.330.000	0	
		II. Nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất				24.813.200			II. Nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất				45.539.520	20.726.320	Theo Biên bản khảo sát của Hội đồng bồi thường
1		Cống BTCT. Thành cống BTCT (8m*1.5m*0.1m*2)	m ³	2,4	7.298.000,0	17.515.200	1		Cống BTCT. Thành cống BTCT (8m*2.0m*0.12m*2)	m ³	3,8	7.298.000,0	28.024.320	10.509.120	
2		Đáy cống BTCT (8m*1m*0.1m)	m ³	0,8	7.298.000,0	5.838.400	2		Đáy cống BTCT (8m*1m*0.2m)	m ³	1,60	7.298.000,0	11.676.800	5.838.400	
3		Dầm BTCT. (0.8m*0.5m*0.1m*5)	m ³	0,2	7.298.000,0	1.459.600	3		Dầm BTCT. (0.8m*0.5m*0.2m*10)	m ³	0,8	7.298.000,0	5.838.400	4.378.800	
		III. Cây trồng, vật nuôi				1.433.000			III. Cây trồng, vật nuôi				1.433.000	0	

STT	SỐ HS	Chu sử dụng đất/Chủ sử hữu tài sản - Diễn giải khối lượng	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	STT	SỐ HS	Chu sử dụng đất/Chủ sử hữu tài sản - Diễn giải khối lượng	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Chênh lệch sau điều chỉnh (A2-A1)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)*(6)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)*(6)	(8)	(9)
	1	Chùm ruột dưới 1 năm	cây	4,0	65.000,0	260.000		1	Chùm ruột dưới 1 năm	cây	4,0	65.000,0	260.000	0	
	2	Xoài dưới 1 năm	cây	2,0	350.000,0	700.000		2	Xoài dưới 1 năm	cây	2,0	350.000,0	700.000	0	
	3	Sung fi 3cm	cây	2,0	84.400,0	168.800		3	Sung fi 3cm	cây	2,0	84.400,0	168.800	0	
	4	Mâm fi 3cm	cây	6,0	50.700,0	304.200		4	Mâm fi 3cm	cây	6,0	50.700,0	304.200	0	
		IV. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản				0			IV. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản				0	0	
	1	Không có						1	Không có				0	0	
		V. Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại				0			V. Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại				0	0	
	1	Không có						1	Không có				0	0	
		VI. Các khoản hỗ trợ				251.626.595			VI. Các khoản hỗ trợ				251.626.595	0	
	1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đất nuôi trồng thủy sản (NTS) thửa 100 tờ bản đồ số 132 (tách từ thửa 5213, tờ bản đồ số 5), vị trí 2	m ²	406,1	200.000,0	81.220.000		1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đất nuôi trồng thủy sản (NTS) thửa 100 tờ bản đồ số 132 (tách từ thửa 5213, tờ bản đồ số 5), vị trí 2	m ²	406,1	200.000,0	81.220.000	0	
	2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đất nuôi trồng thủy sản (NTS) thửa 100 tờ bản đồ số 132 (tách từ thửa 5213, tờ bản đồ số 5), vị trí 3	m ²	863,3	136.000,0	117.408.800		2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đất nuôi trồng thủy sản (NTS) thửa 100 tờ bản đồ số 132 (tách từ thửa 5213, tờ bản đồ số 5), vị trí 3	m ²	863,3	136.000,0	117.408.800	0	
	3	Hỗ trợ ổn định đời sống: Tỷ lệ % mất đất nông nghiệp bằng 11,7%, được hỗ trợ 03 tháng (số nhân khẩu*30kg gạo/gia gạo 19.250d/kg*03 tháng)	NK	1,0	1.732.500,0	1.732.500		3	Hỗ trợ ổn định đời sống: Tỷ lệ % mất đất nông nghiệp bằng 11,7%, được hỗ trợ 03 tháng (số nhân khẩu*30kg gạo/gia gạo 19.250d/kg*03 tháng)	NK	1,0	1.732.500,0	1.732.500	0	
	4	Hỗ trợ ao nuôi thủy sản, vật nuôi là tôm sú	ao	1,0	26.849.640,0	26.849.640		4	Hỗ trợ ao nuôi thủy sản, vật nuôi là tôm sú	ao	1,0	26.849.640,0	26.849.640	0	
	5	Hỗ trợ ao nuôi thủy sản, vật nuôi là cua	ao	1,0	7.913.812,0	7.913.812		5	Hỗ trợ ao nuôi thủy sản, vật nuôi là cua	ao	1,0	7.913.812,0	7.913.812	0	
	6	Hỗ trợ ao nuôi thủy sản, vật nuôi là cá nâu	ao	1,0	16.501.843,0	16.501.843		6	Hỗ trợ ao nuôi thủy sản, vật nuôi là cá nâu	ao	1,0	16.501.843,0	16.501.843	0	
5	33.1	Ông Ngô Văn Sĩ (hiện trạng ông Ngô Văn Nhuận sử dụng)				58.656.000	5	33.1	Ông Ngô Văn Sĩ (hiện trạng ông Ngô Văn Nhuận sử dụng)				72.079.200	13.423.200	
		Số định danh cá nhân: 084094001537							Số định danh cá nhân: 084094001537						
		Nơi thường trú: Khóm Cồn Ông, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long							Nơi thường trú: Khóm Cồn Ông, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long						
		Nơi ở hiện nay: Khóm Cồn Ông, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long							Nơi ở hiện nay: Khóm Cồn Ông, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long						
		I. Bồi thường về đất				20.304.000			I. Bồi thường về đất				24.703.200	4.399.200	
	1	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) thửa số 666, tờ bản đồ 116 (tách từ thửa 5355, tờ bản đồ số 5) vị trí 1, không tiếp giáp đường giao thông	m ²	112,8	180.000	20.304.000		1	Đất trồng cây lâu năm (CLN) thửa số 666, tờ bản đồ 116 (tách từ thửa 3397, tờ bản đồ số 5) vị trí 1, không tiếp giáp đường giao thông	m ²	112,8	219.000	24.703.200	4.399.200	Điều chỉnh theo hồ sơ đo đạc và giá đất
		II. Nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất				0			II. Nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất				0	0	
	1	Không có						1	Không có				0	0	
		III. Cây trồng, vật nuôi				0			III. Cây trồng, vật nuôi				0	0	
	1	Không có						1	Không có				0	0	
		IV. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản				0			IV. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản				0	0	
	1	Không có						1	Không có				0	0	
		V. Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại				0			V. Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại				0	0	
	1	Không có						1	Không có				0	0	
		VI. Các khoản hỗ trợ				38.352.000			VI. Các khoản hỗ trợ				47.376.000	9.024.000	
		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đất nuôi trồng thủy sản (NTS) thửa số 666, tờ bản đồ 116 (tách từ thửa 5355, tờ bản đồ số 5), vị trí 1	m ²	112,8	340.000	38.352.000			Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đất nuôi trồng thủy sản (NTS) thửa số 666, tờ bản đồ 116 (tách từ thửa 3397, tờ bản đồ số 5), vị trí 1	m ²	112,8	420.000	47.376.000	9.024.000	
6	50	Ông Nguyễn Văn Thừa				2.484.201.350	6	50	Ông Nguyễn Văn Thừa				2.534.601.350	50.400.000	
		Số định danh cá nhân: 084070002731							Số định danh cá nhân: 084070002731						
		Nơi thường trú: Khóm Lăng Chảo, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long							Nơi thường trú: Khóm Lăng Chảo, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long						
		Nơi ở hiện nay: Khóm Lăng Chảo, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long							Nơi ở hiện nay: Khóm Lăng Chảo, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long						
		I. Bồi thường về đất				1.871.718.600			I. Bồi thường về đất				1.871.718.600	0	
	1	Đất trồng cây lâu năm (CLN) thửa số 62 tờ bản đồ số 135 (tách từ thửa 176, tờ bản đồ số 5), vị trí 1 không tiếp giáp Quốc lộ 53B	m ²	150,0	3.243.000	486.450.000		1	Đất trồng cây lâu năm (CLN) thửa số 62 tờ bản đồ số 135 (tách từ thửa 176, tờ bản đồ số 5), vị trí 1 không tiếp giáp Quốc lộ 53B	m ²	150,0	3.243.000	486.450.000	0	
	2	Đất trồng cây lâu năm (CLN) thửa số 64 tờ bản đồ số 135 (tách từ thửa 6066, tờ bản đồ số 5), vị trí 1, không tiếp giáp Quốc lộ 53B	m ²	151,5	3.243.000	491.314.500		2	Đất trồng cây lâu năm (CLN) thửa số 64 tờ bản đồ số 135 (tách từ thửa 6066, tờ bản đồ số 5), vị trí 1, không tiếp giáp Quốc lộ 53B	m ²	151,5	3.243.000	491.314.500	0	
	3	Đất trồng cây lâu năm (CLN) thửa số 65 tờ bản đồ số 135 (tách từ thửa 6066, tờ bản đồ số 5) H.L.A.T.C.T không tiếp giáp	m ²	1,9	3.243.000	6.161.700		3	Đất trồng cây lâu năm (CLN) thửa số 65 tờ bản đồ số 135 (tách từ thửa 6066, tờ bản đồ số 5) H.L.A.T.C.T không tiếp giáp	m ²	1,9	3.243.000	6.161.700	0	
	4	Đất trồng cây lâu năm (CLN) thửa số 70 tờ bản đồ số 135 (tách từ thửa 2126, tờ bản đồ số 5) H.L.A.T.C.T không tiếp giáp	m ²	174,9	3.243.000	567.200.700		4	Đất trồng cây lâu năm (CLN) thửa số 70 tờ bản đồ số 135 (tách từ thửa 2126, tờ bản đồ số 5) H.L.A.T.C.T không tiếp giáp	m ²	174,9	3.243.000	567.200.700	0	
	5	Đất trồng cây lâu năm (CLN) thửa số 70 tờ bản đồ số 135 (tách từ thửa 2126, tờ bản đồ số 5), vị trí 1 không tiếp giáp Quốc lộ 53B	m ²	69,9	3.243.000	226.685.700		5	Đất trồng cây lâu năm (CLN) thửa số 70 tờ bản đồ số 135 (tách từ thửa 2126, tờ bản đồ số 5), vị trí 1 không tiếp giáp Quốc lộ 53B	m ²	69,9	3.243.000	226.685.700	0	
	6	Đất ở tại nông thôn (ONT) thửa số 62 tờ bản đồ số 135 (tách từ thửa 176, tờ bản đồ số 5), không tiếp giáp Quốc lộ 53B	m ²	18,0	5.217.000	93.906.000		6	Đất ở tại nông thôn (ONT) thửa số 62 tờ bản đồ số 135 (tách từ thửa 176, tờ bản đồ số 5), không tiếp giáp Quốc lộ 53B	m ²	18,0	5.217.000	93.906.000	0	
		II. Nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất				7.510.120			II. Nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất				7.510.120	0	
	1	Ông nhựa PVC fi 160mm, dài 37m	m	37,0	181.900	6.730.300		1	Ông nhựa PVC fi 160mm, dài 37m	m	37,0	181.900	6.730.300	0	
	2	Ông nhựa PVC fi 27mm, dài 31,7m	m	31,7	24.600	779.820		2	Ông nhựa PVC fi 27mm, dài 31,7m	m	31,7	24.600	779.820	0	
		III. Cây trồng, vật nuôi				56.106.000			III. Cây trồng, vật nuôi				106.506.000	50.400.000	
	1	Chùm ruột <1 năm	cây	840,0	65.000	54.600.000		1	Chùm ruột 1 năm	cây	840,0	125.000	105.000.000	50.400.000	Theo Biên bản khảo sát của Hội đồng bồi thường
	2	Khế 5 năm	cây	1,0	350.000	350.000		2	Khế 5 năm	cây	1,0	350.000	350.000	0	
	3	Đu đủ 3 năm	cây	1,0	161.000	161.000		3	Đu đủ 3 năm	cây	1,0	161.000	161.000	0	

STT	SỐ HS	Chú sù dụng đất/Chú sù hữu tài sản - Diễn giải khối lượng	DVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	STT	SỐ HS	Chú sù dụng đất/Chú sù hữu tài sản - Diễn giải khối lượng	DVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Chênh lệch sau điều chỉnh (A2-A1)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)*(6)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)*(6)	(8)	(9)
	4	Du đù dưới 01 năm	cây	2,0	59.000	118.000		4	Du đù dưới 01 năm	cây	2,0	59.000	118.000		
	5	Cọc 2 năm	cây	1,0	335.000	335.000		5	Cọc 2 năm	cây	1,0	335.000	335.000		0
	6	Tảo 1,5 năm	cây	2,0	148.000	296.000		6	Tảo 1,5 năm	cây	2,0	148.000	296.000		0
	7	Mận dưới 01 năm	cây	3,0	82.000	246.000		7	Mận dưới 01 năm	cây	3,0	82.000	246.000		0
		III. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản				2.875.000			III. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản				2.875.000	0	
	1	Bông giấy fi 15cm	cây	4,0	250.000	1.000.000		1	Bông giấy fi 15cm	cây	4,0	250.000	1.000.000		0
	2	Bông giấy fi 20cm	cây	1,0	1.250.000	1.250.000		2	Bông giấy fi 20cm	cây	1,0	1.250.000	1.250.000		0
	3	Mai vàng fi 3cm	cây	4,0	62.500	250.000		3	Mai vàng fi 3cm	cây	4,0	62.500	250.000		0
	4	Mai vàng fi 5cm	cây	1,0	125.000	125.000		4	Mai vàng fi 5cm	cây	1,0	125.000	125.000		0
	5	Mai vàng fi 10cm	cây	1,0	125.000	125.000		5	Mai vàng fi 10cm	cây	1,0	125.000	125.000		0
	6	Sứ kiếng fi 5cm	cây	1,0	125.000	125.000		6	Sứ kiếng fi 5cm	cây	1,0	125.000	125.000		0
		V. Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại						V. Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại						0	
	1	Không có						1	Không có					0	
		VI. Các khoản hỗ trợ				545.991.630			VI. Các khoản hỗ trợ				545.991.630	0	
	1	Hàng rào (7,4m*1,65m+3,5m*2,1m): Móng, cột đá BTCT; tường xây gạch, tô 2 mặt không quét vôi	m ²	19,6	1.001.000	19.579.560		1	Hàng rào (7,4m*1,65m+3,5m*2,1m): Móng, cột đá BTCT; tường xây gạch, tô 2 mặt không quét vôi	m ²	19,6	1.001.000	19.579.560		0
	2	Hàng rào (10m*2,1m): Móng, cột đá BTCT; tường xây gạch tô 1 mặt, không quét vôi	m ²	21,0	916.000	19.236.000		2	Hàng rào (10m*2,1m): Móng, cột đá BTCT; tường xây gạch tô 1 mặt, không quét vôi	m ²	21,0	916.000	19.236.000		0
	3	Giếng nước bơm tay không nền	cái	1,0	5.528.000	5.528.000		3	Giếng nước bơm tay không nền	cái	1,0	5.528.000	5.528.000		0
	4	Nhà lũng (36m*2,5m)+(16,25m*2,5m): Khung thép lắp lưới mùng	m ²	130,6	439.000	57.346.570		4	Nhà lũng (36m*2,5m)+(16,25m*2,5m): Khung thép lắp lưới mùng	m ²	130,6	439.000	57.346.570		0
	5	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đất trồng cây lâu năm (CLN) thửa số 62 tờ bản đồ số 135 (tách từ thửa 176, tờ bản đồ số 5), vị trí 1	m ²	150,0	420.000	63.000.000		5	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đất trồng cây lâu năm (CLN) thửa số 62 tờ bản đồ số 135 (tách từ thửa 176, tờ bản đồ số 5), vị trí 1	m ²	150,0	420.000	63.000.000		0
	6	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đất trồng cây lâu năm (CLN) thửa số 64 tờ bản đồ số 135 (tách từ thửa 6066, tờ bản đồ số 5) vị trí 1	m ²	151,5	420.000	63.630.000		6	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đất trồng cây lâu năm (CLN) thửa số 64 tờ bản đồ số 135 (tách từ thửa 6066, tờ bản đồ số 5) vị trí 1	m ²	151,5	420.000	63.630.000		0
	7	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đất trồng cây lâu năm (CLN) thửa số 65 tờ bản đồ số 135 (tách từ thửa 6066 tờ bản đồ số 5), vị trí HLATCT	m ²	1,9	420.000	798.000		7	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đất trồng cây lâu năm (CLN) thửa số 65 tờ bản đồ số 135 (tách từ thửa 6066 tờ bản đồ số 5), vị trí HLATCT	m ²	1,9	420.000	798.000		0
	8	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đất trồng cây lâu năm (CLN) thửa số 70 tờ bản đồ số 135 (tách từ thửa 2126 tờ bản đồ số 5), HLATCT	m ²	174,9	420.000	73.458.000		8	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đất trồng cây lâu năm (CLN) thửa số 70 tờ bản đồ số 135 (tách từ thửa 2126 tờ bản đồ số 5), HLATCT	m ²	174,9	420.000	73.458.000		0
	9	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đất trồng cây lâu năm (CLN) thửa số 70 tờ bản đồ số 135 (tách từ thửa 2126 tờ bản đồ số 5), vị trí 1	m ²	69,9	420.000	29.358.000		9	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đất trồng cây lâu năm (CLN) thửa số 70 tờ bản đồ số 135 (tách từ thửa 2126 tờ bản đồ số 5), vị trí 1	m ²	69,9	420.000	29.358.000		0
	10	Hỗ trợ ổn định đời sống: Tỷ lệ % mất đất nông nghiệp bằng 21,1%, được hỗ trợ 03 tháng (số nhân khẩu*30kg gạo*giá gạo 19.250đ/kg*03 tháng)	NK	1,0	1.732.500	1.732.500		10	Hỗ trợ ổn định đời sống: Tỷ lệ % mất đất nông nghiệp bằng 21,1%, được hỗ trợ 03 tháng (số nhân khẩu*30kg gạo*giá gạo 19.250đ/kg*03 tháng)	NK	1,0	1.732.500	1.732.500		0
	11	Hỗ trợ san lấp mặt bằng	m ³	849,3	250.000	212.325.000		11	Hỗ trợ san lấp mặt bằng	m ³	849,3	250.000	212.325.000		0
TỔNG CỘNG														-1.004.125.108	

UBND PHƯỜNG DUYÊN HẢI
HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ
NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN TUYẾN ĐƯỜNG
D1B, XÃ DÂN THÀNH, THỊ XÃ DUYÊN HẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DU THAO

BẢNG DỰ TOÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ (PHẦN BỔ SUNG LẦN 1)

Dự án: **Tuyến đường D1B, xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải**

(Kèm theo Phương án số /PA-HĐBT ngày / /2026 của Hội đồng bồi thường)

Đơn vị tính: VND

STT	Số HS	Chủ sử dụng đất/Chủ sở hữu tài sản - Diễn giải khối lượng	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
A HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN							
1	4	Ông Trương Văn Huy, bà Đoàn Thị Tiếng				36.783.000	
		<i>Nơi thường trú: Khóm Láng Chảo, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long</i>					
		<i>Nơi ở hiện nay: Khóm Láng Chảo, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long</i>					
		I. Bồi thường về đất				0	
	1	Không có					
		II. Nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất				0	
	1	Không có					
		III. Cây trồng, vật nuôi				0	
	1	Không có					
		IV. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản				0	
	1	Không có					
		V. Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại				0	
	1	Không có					
		VI. Các khoản hỗ trợ				36.783.000	
	1	Hỗ trợ san lấp mặt bằng	m ³	147,13	250.000	36.783.000	Theo Biên bản khảo sát của Hội đồng bồi thường
2	6	Ông Trương Văn Đồng, Bà Hồ Thị Dậm				115.225.000	

STT	Số HS	Chủ sử dụng đất/Chủ sở hữu tài sản - Diễn giải khối lượng	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú	
		<i>Nơi thường trú: Khóm Láng Cháo, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long</i>						
		<i>Nơi ở hiện nay: Khóm Láng Cháo, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long</i>						
		I. Bồi thường về đất				0		
	1	Không có						
		II. Nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất				0		
	1	Không có						
		III. Cây trồng, vật nuôi				0		
	1	Không có						
		IV. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản				0		
	1	Không có						
		V. Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại				0		
	1	Không có						
		VI. Các khoản hỗ trợ				115.225.000		
	1	Hỗ trợ san lấp mặt bằng	m ³	460,90	250.000	115.225.000	Theo Biên bản khảo sát của Hội đồng bồi thường	
3	7	Bà Mai Thị Liên, ông Thái Văn Ca Ly				371.925.000		
		<i>Nơi thường trú: Khóm 1, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long</i>						
		<i>Nơi ở hiện nay: Khóm 1, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long</i>						
		I. Bồi thường về đất				0		
	1	Không có						
		II. Nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất				0		
	1	Không có						
		III. Cây trồng, vật nuôi				0		
	1	Không có						
		IV. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản				0		
	1	Không có						

STT	Số HS	Chủ sử dụng đất/Chủ sở hữu tài sản - Diễn giải khối lượng	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú	
		V. Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại				0		
	1	Không có						
		VI. Các khoản hỗ trợ				371.925.000		
	1	Hỗ trợ san lấp mặt bằng	m ³	1.487,70	250.000	371.925.000	Theo Biên bản khảo sát của Hội đồng bồi thường	
4	12	Ông Nguyễn Văn Hiệp				25.920.000		
		<i>Nơi thường trú: 242, Lê Văn Lương, khu phố 1, Phường Tân Hưng, thành phố Hồ Chí Minh</i>						
		<i>Nơi ở hiện nay: 242, Lê Văn Lương, khu phố 1, Phường Tân Hưng, thành phố Hồ Chí Minh</i>						
		I. Bồi thường về đất				0		
	1	Không có						
		II. Nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất				0		
	1	Không có						
		III. Cây trồng, vật nuôi				0		
	1	Không có						
		IV. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản				0		
	1	Không có						
		V. Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại				0		
	1	Không có						
		VI. Các khoản hỗ trợ				25.920.000		
	1	Hỗ trợ san lấp mặt bằng	m ³	103,68	250.000	25.920.000	Theo Biên bản khảo sát của Hội đồng bồi thường	
5	13	Bà Phùng Thị Thùy Linh				380.368.048		
		<i>Nơi thường trú: Khóm Cồn Ông, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long</i>						
		<i>Nơi ở hiện nay: Khóm Cồn Ông, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long</i>						
		I. Bồi thường về đất				0		
	1	Không có						
		II. Nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất				0		

STT	Số HS	Chủ sử dụng đất/Chủ sở hữu tài sản - Diễn giải khối lượng	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
	1	Không có					
		III. Cây trồng, vật nuôi				0	
	1	Không có					
		IV. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản				0	
	1	Không có					
		V. Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại				0	
	1	Không có					
		VI. Các khoản hỗ trợ				380.368.048	
	1	Cọc khoan nhồi D300 (số lượng 15 cọc)	Hạng mục			140.792.386	Theo Quyết định số 768/QĐ-UBND ngày 28/5/2026
	2	Hệ thống điện hàng rào	m	38,77	120.600	4.675.662	Theo Biên bản khảo sát của Hội đồng bồi thường
	3	Hỗ trợ san lấp mặt bằng	m ³	939,60	250.000	234.900.000	Theo Biên bản khảo sát của Hội đồng bồi thường
6	15	Ông Nguyễn Văn Nhơn, bà Thạch Thị Đào				14.700.000	
		<i>Nơi thường trú: Khóm Cồn Ông, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long</i>					
		<i>Nơi ở hiện nay: Khóm Cồn Ông, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long</i>					
		I. Bồi thường về đất				0	
	1	Không có					
		II. Nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất				0	
	1	Không có					
		III. Cây trồng, vật nuôi				0	
	1	Không có					
		IV. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản				0	
	1	Không có					
		V. Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại				0	
	1	Không có					
		VI. Các khoản hỗ trợ				14.700.000	

STT	Số HS	Chủ sử dụng đất/Chủ sở hữu tài sản - Diễn giải khối lượng	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
	1	Hỗ trợ tiền thuê nhà (số lượng 7 nhân khẩu)	NK	7,00	2.100.000	14.700.000	Theo Quyết định số 1058/QĐ-UBND ngày 20/11/2025
7	28	Ông Võ Văn Theo				109.850.000	
		<i>Nơi thường trú: Ấp Cồn Cù, xã Đông Hải, tỉnh Vĩnh Long</i>					
		<i>Nơi ở hiện nay: Ấp Cồn Cù, xã Đông Hải, tỉnh Vĩnh Long</i>					
		I. Bồi thường về đất					
	1	Không có				0	
		II. Nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất					
	1	Không có				0	
		III. Cây trồng, vật nuôi					
	1	Không có				0	
		IV. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản					
	1	Không có				0	
		V. Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại					
	1	Không có				0	
		VI. Các khoản hỗ trợ					
						109.850.000	
	1	Hỗ trợ san lấp mặt bằng	m ³	439,40	250.000	109.850.000	Theo Biên bản khảo sát của Hội đồng bồi thường
8	35	Ông Trần Minh Vang				750.000	
		<i>Nơi thường trú: Khóm Cồn Ông, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long</i>					
		<i>Nơi ở hiện nay: Khóm Cồn Ông, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long</i>					
		I. Bồi thường về đất					
	1	Không có				0	
		II. Nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất					
	1	Không có				0	
		III. Cây trồng, vật nuôi					
	1	Không có				0	
		IV. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản					
						750.000	
	1	Cau kiếng fi 5cm (bb khảo sát)	cây	6,00	125.000	750.000	Biên bản xác minh của Hội đồng bồi thường

STT	Số HS	Chủ sử dụng đất/Chủ sở hữu tài sản - Diễn giải khối lượng	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		V. Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại				0	
	1	Không có				0	
		VI. Các khoản hỗ trợ				0	
	1	Không có				0	
9	36	Bà Ngô Thị Kiên (hiện trạng bà Nguyễn Thị Hương sử dụng)				10.275.000	
		<i>Nơi thường trú: Khóm Cồn Ông, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long</i>					
		<i>Nơi ở hiện nay: Khóm Cồn Ông, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long</i>					
		I. Bồi thường về đất				0	
	1	Không có				0	
		II. Nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất				0	
	1	Không có				0	
		III. Cây trồng, vật nuôi				0	
	1	Không có				0	
		IV. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản				0	
	1	Không có				0	
		V. Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại				0	
	1	Không có				0	
		VI. Các khoản hỗ trợ				10.275.000	
	1	Hỗ trợ san lấp mặt bằng	m ³	41,10	250.000	10.275.000	Theo Biên bản khảo sát của Hội đồng bồi thường
10	38	Bà Diệp Thanh Hương				270.000.000	
		<i>Nơi thường trú: Khóm Cồn Ông, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long</i>					
		<i>Nơi ở hiện nay: Khóm Cồn Ông, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long</i>					
		I. Bồi thường về đất				0	
	1	Không có				0	
		II. Nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất				0	
	1	Không có				0	
		III. Cây trồng, vật nuôi				0	
	1	Không có				0	

STT	Số HS	Chủ sử dụng đất/Chủ sở hữu tài sản - Diễn giải khối lượng	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		IV. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản				0	
	1	Không có					
		V. Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại				0	
	1	Không có					
		VI. Các khoản hỗ trợ				270.000.000	
	1	Hỗ trợ để tự ổn định chỗ ở mới	suất	1,00	270.000.000	270.000.000	Theo Công văn số 700/UBND-KT ngày 28/5/2026
11	39	Bà Ngô Thị Bạc				270.000.000	
		<i>Nơi thường trú: Khóm Cồn Ông, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long</i>					
		<i>Nơi ở hiện nay: Khóm Cồn Ông, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long</i>					
		I. Bồi thường về đất				0	
	1	Không có					
		II. Nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất				0	
	1	Không có					
		III. Cây trồng, vật nuôi				0	
	1	Không có					
		IV. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản				0	
	1	Không có					
		V. Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại				0	
	1	Không có					
		VI. Các khoản hỗ trợ				270.000.000	
	1	Hỗ trợ để tự ổn định chỗ ở mới	suất	1,00	270.000.000	270.000.000	Theo Công văn số 700/UBND-KT ngày 28/5/2026
12	40	Bà Lê Thị Nhi				87.159.400	
		<i>Nơi thường trú: Khóm Cồn Ông, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long</i>					
		<i>Nơi ở hiện nay: Khóm Cồn Ông, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long</i>					
		I. Bồi thường về đất				26.771.400	
	1	Đất trồng cây lâu năm (CLN) thửa số 130, tờ bản đồ số 133 (tách từ thửa 5165, tờ bản đồ số 5), vị trí 1 đường nhựa Cồn Ông	m ²	21,40	1.251.000	26.771.400	Theo Công văn số 711/UBND-KT ngày 30/5/2026

STT	Số HS	Chủ sử dụng đất/Chủ sở hữu tài sản - Diễn giải khối lượng	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		II. Nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất				0	
	1	Không có				0	
		III. Cây trồng, vật nuôi				0	
	1	Không có				0	
		IV. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản				0	
	1	Không có				0	
		V. Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại				0	
	1	Không có				0	
		VI. Các khoản hỗ trợ				60.388.000	
	1	Hỗ trợ san lấp mặt bằng	m ³	171,36	250.000	42.840.000	Theo Biên bản khảo sát của Hội đồng bồi thường
	2	Hỗ trợ san lấp mặt bằng	m ³	34,24	250.000	8.560.000	Theo Biên bản khảo sát của Hội đồng bồi thường
	3	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đất trồng cây lâu năm (CLN) thửa số 115, tờ bản đồ số 133 (tách từ thửa 5165, tờ bản đồ số 5) vị trí 1 đường nhựa Cồn Ông.	m ²	21,40	420.000	8.988.000	Theo hợp xét của Hội đồng, xác nhận của UBND phường Duyên Hải
13	41	Ông Âu Khải Thông				117.700.000	
		<i>Nơi thường trú: Ấp Phú Lợi, xã Thạnh Xuân, Thành Phố Cần Thơ</i>					
		<i>Nơi ở hiện nay: Ấp Phú Lợi, xã Thạnh Xuân, Thành Phố Cần Thơ</i>					
		I. Bồi thường về đất				0	
	1	Không có				0	
		II. Nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất				0	
	1	Không có				0	
		III. Cây trồng, vật nuôi				0	
	1	Không có				0	
		IV. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản				0	
	1	Không có				0	
		V. Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại				0	
	1	Không có				0	
		VI. Các khoản hỗ trợ				117.700.000	

STT	Số HS	Chủ sử dụng đất/Chủ sở hữu tài sản - Diễn giải khối lượng	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú	
	1	Không có						
		IV. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản				0		
	1	Không có						
		V. Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại				0		
	1	Không có						
		VI. Các khoản hỗ trợ				20.774.000		
	1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đất nuôi trồng thủy sản (NTS) thửa số 124, tờ bản đồ số 133 (tách từ thửa 5298, tờ bản đồ số 5), vị trí 1 không tiếp giáp (cùng chủ sử dụng với thửa đất tiếp giáp) đường nhựa ấp Cồn Ông.	m ²	61,10	340.000	20.774.000	Theo xác nhận của xã An Hữu và UBND phường Duyên Hải	
16	51	Ông Phan Thái Căn				30.336.380		
		<i>Nơi thường trú: Khóm Láng Cháo, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long</i>						
		<i>Nơi ở hiện nay: Khóm Láng Cháo, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long</i>						
		I. Bồi thường về đất				0		
	1	Không có						
		II. Nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất				0		
	1	Không có						
		III. Cây trồng, vật nuôi				0		
	1	Không có						
		IV. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản				0		
	1	Không có						
		V. Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại				0		
	1	Không có						
		VI. Các khoản hỗ trợ				30.336.380		
	1	Trụ BTCT (0,15m*0,15m*5m)	m ³	0,11	9.658.000	1.062.380		
	2	Hỗ trợ tiền thuê nhà (số lượng 4 nhân khẩu)	NK	4,00	1.500.000	6.000.000	Theo Biên bản làm việc của Hội đồng; Theo Quyết định số 1058/QĐ-UBND ngày 20/11/2025	

STT	Số HS	Chủ sử dụng đất/Chủ sở hữu tài sản - Diện giải khối lượng	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú	
	3	Hỗ trợ san lấp mặt bằng	m ³	93,10	250.000	23.274.000	Theo Biên bản khảo sát của Hội đồng bồi thường	
17	52	Bà Thái Thị Nhớ				37.175.000		
		<i>Nơi thường trú: Khóm 30/4, Phường Trường Long Hòa, tỉnh Vĩnh Long</i>						
		<i>Nơi ở hiện nay: Khóm 30/4, Phường Trường Long Hòa, tỉnh Vĩnh Long</i>						
		I. Bồi thường về đất				0		
	1	Không có						
		II. Nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất				0		
	1	Không có						
		III. Cây trồng, vật nuôi				0		
	1	Không có						
		IV. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản				0		
	1	Không có						
		V. Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại				0		
	1	Không có						
		VI. Các khoản hỗ trợ				37.175.000		
	1	Hỗ trợ san lấp mặt bằng	m ³	148,70	250.000	37.175.000	Theo Biên bản khảo sát của Hội đồng bồi thường	
18	53	Bà Cao Thị My				26.762.500		
		<i>Nơi thường trú: Khóm Láng Chảo, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long</i>						
		<i>Nơi ở hiện nay: Khóm Láng Chảo, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long</i>						
		I. Bồi thường về đất				0		
	1	Không có						
		II. Nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất				0		
	1	Không có						
		III. Cây trồng, vật nuôi				0		
	1	Không có						
		IV. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản				0		
	1	Không có						

STT	Số HS	Chủ sử dụng đất/Chủ sở hữu tài sản - Diễn giải khối lượng	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú	
		V. Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại				0		
	1	Không có						
		VI. Các khoản hỗ trợ				26.762.500		
	1	Hỗ trợ san lấp mặt bằng	m ³	107,05	250.000	26.762.500	Theo Biên bản khảo sát của Hội đồng bồi thường	
19	54	Hộ ông Cao Văn Nhàn				16.050.000		
		<i>Nơi thường trú: Khóm Láng Cháo, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long</i>						
		<i>Nơi ở hiện nay: Khóm Láng Cháo, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long</i>						
		I. Bồi thường về đất				0		
	1	Không có						
		II. Nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất				0		
	1	Không có						
		III. Cây trồng, vật nuôi				0		
	1	Không có						
		IV. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản				0		
	1	Không có						
		V. Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại				0		
	1	Không có						
		VI. Các khoản hỗ trợ				16.050.000		
	1	Hỗ trợ san lấp mặt bằng	m ³	64,20	250.000	16.050.000	Theo Biên bản khảo sát của Hội đồng bồi thường	
20	57	Bà Lê Ngọc Thi				20.500.000		
		<i>Nơi thường trú: Khóm Láng Cháo, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long</i>						
		<i>Nơi ở hiện nay: Khóm Láng Cháo, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long</i>						
		I. Bồi thường về đất				0		
	1	Không có						
		II. Nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất				0		
	1	Không có						
		III. Cây trồng, vật nuôi				0		

STT	Số HS	Chủ sử dụng đất/Chủ sở hữu tài sản - Diễn giải khối lượng	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
	1	Không có					
		IV. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản				0	
	1	Không có					
		V. Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại				0	
	1	Không có					
		VI. Các khoản hỗ trợ				20.500.000	
	1	Hỗ trợ san lấp mặt bằng	m ³	82,00	250.000	20.500.000	Theo Biên bản khảo sát của Hội đồng bồi thường
21	64	Ông Hứa Chiến Thắng - tài sản trên đất ông Phan Thái Căn				270.000.000	
		<i>Nơi thường trú: Khóm Láng Cháo, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long</i>					
		<i>Nơi ở hiện nay: Khóm Láng Cháo, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long</i>					
		I. Bồi thường về đất				0	
	1	Không có					
		II. Nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất				0	
	1	Không có					
		III. Cây trồng, vật nuôi				0	
	1	Không có					
		IV. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản				0	
	1	Không có					
		V. Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại				0	
	1	Không có					
		VI. Các khoản hỗ trợ				270.000.000	
	1	Hỗ trợ để tự ổn định chỗ ở mới	suất	1,00	270.000.000	270.000.000	Theo Công văn số 700/UBND-KT ngày 28/5/2026
22	65	Ông Phan Văn Khánh - tài sản trên đất ông Phan Quốc Ca				1.150.427.828	
		<i>Nơi thường trú: Khóm Láng Cháo, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long</i>					
		<i>Nơi ở hiện nay: Khóm Láng Cháo, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long</i>					
		I. Bồi thường về đất				0	

STT	Số HS	Chú sử dụng đất/Chủ sở hữu tài sản - Diễn giải khối lượng	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
	1	Không có					
		II. Nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất				0	
	1	Không có					
		III. Cây trồng, vật nuôi				0	
	1	Không có					
		IV. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản				0	
	1	Không có					
		V. Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại				0	
	1	Không có					
		VI. Các khoản hỗ trợ				1.150.427.828	
	1	Trụ BTCT (0,12m*0,12m*2m)*9 trụ	m ³	0,26	9.658.000	2.511.080	Tiếp nhận tài sản từ hồ sơ Phan Quốc Ca chuyển sang
	2	Trụ BTCT (ao tôm) (0,2m*0,2m*4,5m)*27 trụ	m ³	4,86	9.658.000	46.937.880	Tiếp nhận tài sản từ hồ sơ Phan Quốc Ca chuyển sang
	3	Trụ BTCT, kích thước (0,15m*0,15m*2m)*100 trụ (ao tôm)	m ³	4,50	9.658.000	43.461.000	Tiếp nhận tài sản từ hồ sơ Phan Quốc Ca chuyển sang
	4	Hỗ trợ đối với ao nuôi tôm thâm canh mật độ cao	ao	1,00	1.057.517.868	1.057.517.868	Tiếp nhận tài sản từ hồ sơ Phan Quốc Ca chuyển sang
TỔNG CỘNG						3.620.546.186	



BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ PHÂN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG (LẦN 1)
 Dự án Tuyển dưỡng ĐIB xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải

0

Đơn vị tính: VND

STT	Số HS	Người có đất thu hồi/Chủ sở hữu tài sản	Số định danh cá nhân	Địa chỉ		Giá trị bồi thường, hỗ trợ					Thành tiền	Ghi chú	
						Đất	Tài sản		Chi phí di chuyển tài sản	Chi phí đầu tư vào đất còn lại			Các khoản hỗ trợ
				Nơi ở hiện nay	Nơi thường trú		Nhà, công trình xây dựng trên đất	Cây trồng, vật nuôi					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
A		PHÂN ĐIỀU CHỈNH (A=A.2-A.1)				27.176.400	-72.183.640	50.400.000	0		-1.009.517.868	-1.004.125.108	
A1		Phần theo phương án đã phê duyệt tại Quyết định số 1223/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của Ủy ban nhân dân phường Duyên Hải				5.270.429.100	129.286.880	80.900.200	12.875.000	0	3.211.731.148	8.705.222.328	
1	11	Ông Phan Quốc Ca	084057001479	Nơi thường trú: Khóm Láng Cháo, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long	Nơi ở hiện nay: Khóm Láng Cháo, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long	300.555.800	92.909.960	1.106.600	6.250.000	0	1.529.533.568	1.930.355.928	
2	13	Bà Phùng Thị Thùy Linh	084183012068	Nơi thường trú: Khóm Cồn Ông, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long	Nơi ở hiện nay: Khóm Cồn Ông, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long	857.941.200	4.053.600	21.537.000	3.750.000	0	281.396.855	1.168.678.655	
3	14	Ông Tiêu Việt Long	084089012727	Nơi thường trú: Khóm Mù U, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long	Nơi ở hiện nay: Khóm Mù U, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long	2.082.004.800	0	717.600	0	0	564.830.500	2.647.552.900	
4	19	Ông Lê Hoàng Nhân	084060002206	Nơi thường trú: Khóm Cồn Ông, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long	Nơi ở hiện nay: Khóm Cồn Ông, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long	137.904.700	24.813.200	1.433.000	0	0	251.626.595	415.777.495	
5	33.1	Ông Ngô Văn Sĩ (hiện trạng ông Ngô Văn Nhuận sử dụng)	084094001537	Nơi thường trú: Khóm Cồn Ông, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long	Nơi ở hiện nay: Khóm Cồn Ông, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long	20.304.000	0	0	0	0	38.352.000	58.656.000	
6	50	Ông Nguyễn Văn Thưa	084070002731	Nơi thường trú: Khóm Láng Cháo, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long	Nơi ở hiện nay: Khóm Láng Cháo, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long	1.871.718.600	7.510.120	56.106.000	2.875.000	0	545.991.630	2.484.201.350	
A2		Phần sau điều chỉnh				5.297.605.500	57.103.240	131.300.200	12.875.000	0	2.202.213.280	7.701.097.220	
1	11	Ông Phan Quốc Ca	084057001479	Nơi thường trú: Khóm Láng Cháo, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long	Nơi ở hiện nay: Khóm Láng Cháo, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long	300.555.800	0	1.106.600	6.250.000	0	472.015.700	779.928.100	
2	13	Bà Phùng Thị Thùy Linh	084183012068	Nơi thường trú: Khóm Cồn Ông, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long	Nơi ở hiện nay: Khóm Cồn Ông, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long	880.718.400	4.053.600	21.537.000	3.750.000	0	281.396.855	1.191.455.855	

STT	Số HS	Người có đất thu hồi/Chủ sở hữu tài sản	Số định danh cá nhân	Địa chỉ		Đất	Tài sản		Chi phí di chuyển tài sản	Chi phí đầu tư vào đất còn lại	Các khoản hỗ trợ	Thành tiền	Ghi chú
				Nơi ở hiện nay	Nơi thường trú		Nhà, công trình xây dựng trên đất	Cây trồng, vật nuôi					
3	14	Ông Tiêu Việt Long	084089012727	Nơi thường trú: Khóm Mù U, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long	Nơi ở hiện nay Khóm Mù U, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long	2.082.004.800	0	717.600	0	0	603.806.500	2.686.528.900	
4	19	Ông Lê Hoàng Nhân	084060002206'	Nơi thường trú: Khóm Cồn Ông, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long	Nơi ở hiện nay: Khóm Cồn Ông, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long	137.904.700	45.539.520	1.433.000	0	0	251.626.595	436.503.815	
5	33.1	Ông Ngô Văn Sĩ (hiện trạng ông Ngô Văn Nhuộm sử dụng)	084094001537	Nơi thường trú: Khóm Cồn Ông, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long	Nơi ở hiện nay: Khóm Cồn Ông, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long	24.703.200	0	0	0	0	47.376.000	72.079.200	
6	50	Ông Nguyễn Văn Thừa	084070002731	Nơi thường trú: Khóm Láng Cháo, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long	Nơi ở hiện nay: Khóm Láng Cháo, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long	1.871.718.600	7.510.120	106.506.000	2.875.000	0	545.991.630	2.534.601.350	
B	PHẦN BỔ SUNG					26.771.400	0	0	750.000	0	3.593.024.786	3.620.546.186	
1	4	Ông Trương Văn Huy, bà Đoàn Thị Tiêng	084077002667-0841780063314	Nơi thường trú: Khóm Láng Cháo, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long	Nơi ở hiện nay: Khóm Láng Cháo, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long	0	0	0	0	0	36.783.000	36.783.000	
2	6	Ông Trương Văn Đồng, Bà Hồ Thị Dâm	084153001456'	Nơi thường trú: Khóm Láng Cháo, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long	Nơi ở hiện nay: Khóm Láng Cháo, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long	0	0	0	0	0	115.225.000	115.225.000	
3	7	Bà Mai Thị Liên, ông Thái Văn Ca Ly	084188014990-083085008085'	Nơi thường trú: Khóm 1, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long	Nơi ở hiện nay Khóm 1, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long	0	0	0	0	0	371.925.000	371.925.000	
4	12	Ông Nguyễn Văn Hiệp	072076003624	Nơi thường trú: 242, Lê Văn Lương, khu phố 1, Phường Tân Hưng, thành phố Hồ Chí Minh	Nơi ở hiện nay 242, Lê Văn Lương, khu phố 1, Phường Tân Hưng, thành phố Hồ Chí Minh	0	0	0	0	0	25.920.000	25.920.000	
5	13	Bà Phùng Thị Thùy Linh	084183012068	Nơi thường trú: Khóm Cồn Ông, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long	Nơi ở hiện nay: Khóm Cồn Ông, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long	0	0	0	0	0	380.368.048	380.368.048	
6	15	Ông Nguyễn Văn Nhơn, bà Thạch Thị Đèo	079073032170-074176001220	Nơi thường trú: Khóm Cồn Ông, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long	Nơi ở hiện nay: Khóm Cồn Ông, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long	0	0	0	0	0	14.700.000	14.700.000	
7	28	Ông Võ Văn Theo	084086007594	Nơi thường trú: Ấp Cồn Cù, xã Đông Hải, tỉnh Vĩnh Long	Nơi ở hiện nay Ấp Cồn Cù, xã Đông Hải, tỉnh Vĩnh Long	0	0	0	0	0	109.850.000	109.850.000	
8	35	Ông Trần Minh Vang	084200001487	Nơi thường trú: Khóm Cồn Ông, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long	Nơi ở hiện nay: Khóm Cồn Ông, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long	0	0	0	750.000	0	0	750.000	

STT	Số HS	Người có đất thu hồi/Chủ sở hữu tài sản	Số định danh cá nhân	Địa chỉ		Đất	Tài sản		Chi phí di chuyển tài sản	Chi phí đầu tư vào đất còn lại	Các khoản hỗ trợ	Thành tiền	Ghi chú
				Nơi ở hiện nay	Nơi thường trú		Nhà, công trình xây dựng trên đất	Cây trồng, vật nuôi					
9	36	Bà Ngô Thị Kiên (hiện trạng bà Nguyễn Thị Hương sử dụng)	084173002054	Nơi thường trú: Khóm Cồn Ông, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long	Nơi ở hiện nay: Khóm Cồn Ông, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long	0	0	0	0	0	10.275.000	10.275.000	
10	38	Bà Diệp Thanh Hương	084165000485	Nơi thường trú: Khóm Cồn Ông, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long	Nơi ở hiện nay: Khóm Cồn Ông, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long	0	0	0	0	0	270.000.000	270.000.000	
11	39	Bà Ngô Thị Bạc	084176002621	Nơi thường trú: Khóm Cồn Ông, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long	Nơi ở hiện nay: Khóm Cồn Ông, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long	0	0	0	0	0	270.000.000	270.000.000	
12	40	Bà Lê Thị Nhi	084196001691	Nơi thường trú: Khóm Cồn Ông, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long	Nơi ở hiện nay: Khóm Cồn Ông, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long	26.771.400	0	0	0	0	60.388.000	87.159.400	
13	41	Ông Âu Khải Thông	093076007546	Nơi thường trú: Ấp Phú Lợi, xã Thạnh Xuân, Thành Phố Cần Thơ	Nơi ở hiện nay Ấp Phú Lợi, xã Thạnh Xuân, Thành Phố Cần Thơ	0	0	0	0	0	117.700.000	117.700.000	
14	44	Ông Phạm Minh Phước	084090003084	Nơi thường trú: Khóm Cồn Ông, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long	Nơi ở hiện nay: Khóm Cồn Ông, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long	0	0	0	0	0	237.865.030	237.865.030	
15	46	Ông Nguyễn Phú Thọ	082087011230	Nơi thường trú: Ấp 3, xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	Nơi ở hiện nay Ấp 3, xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	0	0	0	0	0	20.774.000	20.774.000	
16	51	Ông Phan Thái Cẩn	084080003392'	Nơi thường trú: Khóm Láng Cháo, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long	Nơi ở hiện nay: Khóm Láng Cháo, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long	0	0	0	0	0	30.336.380	30.336.380	
17	52	Bà Thái Thị Nhớ	084181001063'	Nơi thường trú: Khóm 30/4, Phường Trường Long Hòa, tỉnh Vĩnh Long	Khóm 30/4, Phường Trường Long Hòa, tỉnh Vĩnh Long	0	0	0	0	0	37.175.000	37.175.000	
18	53	Bà Cao Thị Mỹ	084183002850'	Nơi thường trú: Khóm Láng Cháo, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long	Nơi ở hiện nay: Khóm Láng Cháo, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long	0	0	0	0	0	26.762.500	26.762.500	
19	54	Hộ ông Cao Văn Nhàng	084057001417	Nơi thường trú: Khóm Láng Cháo, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long	Nơi ở hiện nay: Khóm Láng Cháo, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long	0	0	0	0	0	16.050.000	16.050.000	
20	57	Bà Lê Ngọc Thi	084178002938	Nơi thường trú: Khóm Láng Cháo, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long	Nơi ở hiện nay: Khóm Láng Cháo, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long	0	0	0	0	0	20.500.000	20.500.000	

STT	Số HS	Người có đất thu hồi/Chủ sở hữu tài sản	Số định danh cá nhân	Địa chỉ		Đất	Tài sản		Chi phí di chuyển tài sản	Chi phí đầu tư vào đất còn lại	Các khoản hỗ trợ	Thành tiền	Ghi chú
				Nơi ở hiện nay	Nơi thường trú		Nhà, công trình xây dựng trên đất	Cây trồng, vật nuôi					
21	64	Ông Hứa Chiến Thắng - tài sản trên đất ông Phan Thái Cẩn	084075002333	Nơi thường trú: Khóm Láng Cháo, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long	Nơi ở hiện nay: Khóm Láng Cháo, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long	0	0	0	0	0	270.000.000	270.000.000	
22	65	Ông Phan Văn Khánh - tài sản trên đất ông Phan Quốc Ca	084085013669	Nơi thường trú: Khóm Láng Cháo, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long	Nơi ở hiện nay: Khóm Láng Cháo, Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long	0	0	0	0	0	1.150.427.828	1.150.427.828	
C	CHI PHÍ BT, HT, TĐC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG (C=A+B)					53.947.800	-72.183.640	50.400.000	750.000	0	2.583.506.918	2.616.421.078	
1	CHI PHÍ CHUNG TỐ CHỨC LÀM NHIỆM VỤ BỒI THƯỜNG											52.328.421	
2	TỔNG CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ											2.668.749.499	
	<i>Hai tỷ, sáu trăm sáu mươi tám triệu, bảy trăm bốn mươi chín ngàn, bốn trăm chín mươi chín đồng</i>												